

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy/ chính quy(liên thông, đã có một văn bằng))

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Thành Đông
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDB
- Địa chỉ các trụ sở:** Số 3 Vũ Công Đán, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** www.thanhdong.edu.vn
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 098 775 96 68
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://thanhdong.edu.vn/quy-che-quy-dinh-cn6.html>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng điều kiện tuyển sinh.

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

* *Phương thức 1:* Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế.

* *Phương thức 2:* Xét theo học bạ THPT

* *Phương thức 3:* Xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo ngưỡng của Trường, Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Năm 2025, Trường Đại học Thành Đông tuyển sinh hệ đại học chính quy theo 03 phương thức, cụ thể:

a) *Phương thức 1*: Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần trong suốt khóa học cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế

b) *Phương thức 2*: Xét theo học bạ THPT; thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm tổng kết cả năm lớp 12 các môn thuộc khối xét tuyển ≥ 18 điểm và không có môn nào dưới 5;

Riêng đối với ngành Dược học và Y học cổ truyền, thí sinh có tổng điểm 3 môn học lớp 12 thuộc khối xét tuyển đạt 24,0 điểm trở lên, xếp loại học lực giỏi; ngành Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học đạt 19,5 điểm trở lên, xếp loại học lực khá. (theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT).

c) *Phương thức 3*: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT thuộc khối xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

3.2. Điểm trúng tuyển: Xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Công nghệ kỹ thuật			160		
1.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	500 - Sử dụng phương thức khác (A01, A00, C01, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01)	
1.2	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D08, A00, A01, D07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D07, D08) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, D07, D08)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D07, D08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D08, A00, A01, A07) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, D07, D08)	
1.4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20	500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, D07, D08) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D07, D08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D08, D07, A00, A01)	
2		Pháp luật			170		
2.1	7380101	Luật	7380101	Luật	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, C00, D01)	
2.2	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	90	500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, C00, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, C00, D01, A00)	
3		Nhân văn			180		
3.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	500 - Sử dụng phương thức khác (D01, D07, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D07, D14, D15) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D07, D14, D15)	
3.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	80	500 - Sử dụng phương thức khác (D01, C00, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, C00, D14, D15) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C00, D14, D15)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3.3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D14, D15, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (D01, C00, D14, D15) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C00, D14, D15)	
4		Khoa học xã hội và hành vi			50		
4.1	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, C00, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01)	
5		Kinh doanh và quản lý			240		
5.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	60	500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, A07, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, A07)	
5.2	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	60	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, A07, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, D01)	
5.3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A01, A07, D01, A00)	
5.4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	70	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, A00, A07, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, A07, D01)	
6		Kỹ thuật			40		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D07, D08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D07, D08) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, D07, D08)	
7		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			120		
7.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, C00, D01)	
7.2	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	60	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, C00, D01)	
8		Máy tính và công nghệ thông tin			50		
8.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D07, D08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D07, D08) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A01, D07, D08)	
9		Môi trường và bảo vệ môi trường			100		
9.1	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, D01, A04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D01, A04) 500 - Sử dụng phương thức khác (B00, D01, A04, A00)	
10		Sức khỏe			590		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.1	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	200	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, A02) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, B00, A02)	
10.2	7720201	Dược học	7720201	Dược học	170	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, B00, A02) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00)	
10.3	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	120	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, A02) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, B00, A02)	
10.4	7720401	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	20	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A02, B00) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, A00, B00)	
10.5	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A02, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00)	
10.6	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	30	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00) 500 - Sử dụng phương thức khác (A00, A02, B00)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng tiêu chí phụ riêng để xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường.

b. Điểm cộng

Điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt sẽ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, tương đương tối đa là 3 điểm đối với thang điểm 30.

- Quy định về điểm cộng trong tuyển sinh: Trường Đại học Thành Đông áp dụng điểm cộng đối với thí sinh có dữ liệu xét tuyển và hồ sơ minh chứng hợp lệ đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT từ 75/120 điểm hoặc IELTS từ 5.0/9.0 trở lên do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT được cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi cả ba năm: Lớp 10, lớp 11 và lớp 12 được cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Thí sinh đáp ứng cùng lúc cả hai điều kiện trên chỉ được áp dụng một lần điểm cộng tối đa là cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Các thí sinh thuộc diện trên phải thực hiện nộp hồ sơ minh chứng (bản sao có công chứng các chứng chỉ tiếng Anh hoặc Học bạ THPT có đầy đủ thông tin hợp lệ) trực tiếp tại Trường theo quy định. Nếu thí sinh thuộc diện được cộng điểm nhưng không nộp hồ sơ minh chứng tại Trường thì không được áp dụng điểm cộng trong tuyển sinh.

+ Điểm cộng đối với thí sinh đạt tổng điểm chuẩn từ 22,50 trở lên được xác định như sau:

$\text{Điểm cộng} = [(30 - \text{Tổng điểm chuẩn})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng theo quy định}$

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Nhà trường không phân ngành học, theo đăng ký xét tuyển của thí sinh

d. Các thông tin khác...

- Mã trường là DDB.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu của từng ngành, không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong ngành.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp phát sinh tình trạng số lượng thí sinh có điểm đăng ký xét tuyển bằng nhau lân cận phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh (vượt chỉ tiêu được phép tuyển) của khối ngành/ngành, nhà trường sẽ xét trúng tuyển theo điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

- Nhận hồ sơ và xét tuyển: 3 đợt.
- + Đợt 1: Từ 02/01/2025 - 20/07/2025 đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước.
- + Đợt 2: Từ 25/7/2025 - 15/9/2025
- + Đợt 3: Từ 16/9/2025 - 31/12/2025
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển
- + Hồ sơ học sinh, sinh viên 02 bộ (theo mẫu chung của Bộ GD&ĐT);
- + Phiếu đăng ký xét tuyển;
- + 02 Bản sao công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025;
- + 02 Bản sao công chứng Giấy khai sinh; Căn cước công dân;
- + 02 Các giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;
- + 03 ảnh 3x4, 03 ảnh 2x3 (chụp không quá 06 tháng trở lại đây).
- Hình thức nộp hồ sơ:
- + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Thành Đông, Số 3 Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương. Số điện thoại: 02203 559 666, 0220.3680 186, 0220.3680.222.
- + Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện vào địa chỉ của Trường.
- + Đăng ký trực tuyến Website: thanhdong.edu.vn

Quy trình xét tuyển:

- + Bước 1: Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.
- + Bước 2: Nhập dữ liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển
- + Bước 3: Họp Hội đồng tuyển sinh xây dựng điểm trúng tuyển, tiến hành xét tuyển.
- + Bước 4: Công bố kết quả xét tuyển (danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách thí sinh không trúng tuyển).
- + Bước 5: Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Nhà trường có 850 suất học bổng trị giá từ 22 - 100 triệu đồng/khóa học cho sinh viên thuộc các đối tượng sau:
- + Sinh viên có điểm trúng tuyển cao trong xét tuyển đầu vào.
- + Những sinh viên con thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; mồ côi cả cha và mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ nhưng có hoàn cảnh gia đình khó khăn; thuộc

diện gia đình hộ nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở những vùng thiên tai; cha mẹ mắc bệnh hiểm nghèo, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn; thí sinh khuyết tật; sinh viên sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (Quyết định 433/QĐ-UBND, 18/6/2021 và Quyết định số 353/QĐ-TTg, 15/3/2022) được miễn toàn bộ học phí trong suốt khóa học.

+ Tất cả sinh viên trúng tuyển vào 14 ngành, gồm: Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Thương mại điện tử, Luật và Ngôn ngữ Anh được cấp học bổng từ 22 - 48 triệu đồng/SV/khoá.

- Sinh viên học tại Trường được miễn phí chỗ ở ký túc xá (ký túc xá khép kín có máy điều hoà, bình nước nóng lạnh, wifi miễn phí), sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu thể thao đa năng trong suốt khóa học; sau khi tốt nghiệp được Nhà trường cam kết 100% sinh viên có việc làm.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 300.000đ

Lệ phí thi tuyển: 1.100.000đ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường thực hiện việc cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro đã được công bố trong đề án tuyển sinh theo quy định

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Trường Đại học Thành Đông thực hiện học phí căn cứ vào số tín chỉ mà sinh viên thực học trong học kỳ. Với học phí 305.000 đến 1.000.000 đồng/ tín chỉ (tùy thuộc vào ngành, nhóm ngành). Trước mỗi đầu năm học, trường thành lập tổ công tác xây dựng mức học phí và các chế độ học bổng cho HSSV của Trường. Theo qui trình, sau khi tham khảo mức học phí của các trường công lập cũng như trường ngoài công lập cùng với căn cứ vào tình hình thực tế của trường, tổ công tác sẽ đề nghị mức học phí cho phù hợp.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	200	100	23	18	100	25	18	
2.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	200	70	12	18	70	4	18	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200	50	17	18	50	17	18	
4.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	50	10	18	20	27	18	
5.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	40	50	18	40	50	18	
6.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	40	22	18	40	20	18	
7.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	50	37	18	50	50	18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
8.	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	200	200	18	24	200	13	24	
9.	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	170	27	24	170	23	24	
10.	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	120	77	19.5	120	35	19.5	
11.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	50	5	19.5	50	8	19.5	
12.	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	30	13	19.5	30	17	19.5	
13.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	60	69	18	60	48	18	
14.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	50	23	18	50	12	18	
15.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	70	31	18	70	23	18	
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	50	50	18	50	22	18	
17.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	80	92	18	80	91	18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
18.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	50	0	18	50	54	18	
19.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	200	60	28	18	60	11	18	
20.	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	200	60	27	18	60	15	18	
21.	7380101	Luật	7380101	Luật	200	80	79	18	80	60	18	
22.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	90	76	18	90	46	18	

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục; có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

2. Mô tả phương thức dự tuyển

2.1. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.2. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Thí sinh có thể đăng ký nhiều hình thức xét tuyển nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Thí sinh là công dân có quốc tịch nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT và kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

Phương thức 1: Xét theo học bạ THPT

- Xét theo học bạ THPT; thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm tổng kết cả năm lớp 12 các môn thuộc khối xét tuyển ≥ 18 điểm và không có môn nào dưới 5;

- Riêng đối với ngành Điều dưỡng đạt 19,5 điểm trở lên, xếp loại học lực khá; ngành Dược đạt 24 điểm trở lên và xếp loại học lực giỏi. (theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT).

Phương thức 2: Xét tuyển điểm trung bình chung học tập toàn khóa (Áp dụng cho các ngành không thuộc nhóm ngành sức khỏe)

- Xếp loại học tập toàn khóa bậc Trung cấp trở lên của thí sinh để xét tuyển

- Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, Trường xét trúng tuyển những thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học bậc Trung cấp trở lên có điểm trung bình chung học tập theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp.

Phương thức 3: Thi tuyển

Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp được dự thi tuyển sinh một trong các tổ hợp khối thi: A00 (Toán; Vật lý; Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý). (Theo mục chỉ tiêu tuyển sinh)

Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng dự thi tuyển sinh bao gồm: môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1 Ngưỡng đầu vào:

Đối với khối ngành sức khỏe thí sinh cần có chứng chỉ hành nghề và đạt ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Ngành Điều dưỡng:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

- Ngành Dược học

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Đối với các ngành khác: Điểm trung bình học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/số học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học của thí sinh phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2.0 trở lên (theo thang điểm 4).

3.2. Điểm trúng tuyển: Xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	20	100,200,500	
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	25	100,200,500	
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	25	100,200,500	
4	Kế toán	7340301	Kế toán	16	100,200,500	
5	Luật	7380101QN	Luật	30	100,200,500	
6	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	24	100,200,500	
7	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	20	100,200,500	
8	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20	100,200,500	
9	Dược học	7720201	Dược học	30	100,200,500	
10	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	30	100,200,500	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo:

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp phát sinh tình trạng số lượng thí sinh có điểm đăng ký xét tuyển bằng nhau lân cận phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh (vượt chỉ tiêu được phép tuyển) của khối ngành/ngành, nhà trường sẽ xét trúng tuyển theo điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng.

b. Điểm cộng: Không

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

- Mã trường là DDB.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu của ngành, không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển:

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ:

+ Đợt 1: Từ 02/01/2025 - 20/07/2025

+ Đợt 2: Từ 25/7/2025 - 15/9/2025

+ Đợt 3: Từ 16/9/2025 - 31/12/2025

Hình thức nhận hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thành Đông, Số 3 Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương. Số điện thoại: 02203 559 666, 0220.3680 186, 0220.3680.222.

- Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường.

- Đăng ký trực tuyến

Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Hồ sơ học sinh, sinh viên (theo mẫu chung của Bộ GD&ĐT);

- Bản sao công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024;

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm hệ trung cấp, cao đẳng, đại học;

- Chứng chỉ hành nghề (đối với khối ngành sức khỏe);

- Bản sao công chứng Giấy khai sinh; Chứng minh nhân dân;

- Các giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;

- 03 ảnh 3x4, 03 ảnh 2x3 (chụp không quá 06 trở lại đây).

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí thi tuyển: 1.100.000đ (3 môn)

Lệ phí xét tuyển: 300.000đ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):

Nhà trường thực hiện việc cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro đã được công bố trong đề án tuyển sinh theo quy định

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Với học phí 305.000 đến 1.000.000 đồng/ tín chỉ (tùy thuộc vào ngành, nhóm ngành). Học phí bình quân cho các chương trình hệ đại học của trường năm học 2023-2024 là 600.000 đồng/ tín chỉ. Trước mỗi đầu năm học, trường thành lập tổ công tác xây dựng mức học phí và các chế độ học bổng cho HSSV trường. Theo qui trình, sau khi tham khảo mức học phí của các trường công lập cũng như trường ngoài công lập cùng với căn cứ vào tình hình thực tế của trường, tổ công tác sẽ đề nghị mức học phí cho phù hợp.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	200,500	30	29	15-18	20	23	15-18	
2.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	200,500	10	0	15-18	10	0	15-18	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200,500	20	17	15-18	20	14	15-18	
4.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200,500	20	20	15-18	20	14	15-18	
5.	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200,500	30	30	15-19.5	30	31	15-19.5	
6.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200,500	25	16	15-18	25	18	15-18	
7.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200,500	10	8	15-18	15	2	15-18	
8.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200,500	16	16	15-18	16	21	15-18	
9.	7380101	Luật	7380101	Luật	200,500	30	30	15-18	30	33	15-18	
10.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200,500	24	24	15-18	30	38	15-18	
11.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200,500			15-18	15	11	15-18	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Phạm Thị Trang

SĐT: 0867 288 868

Email: phamtrang@thanhdong.edu.vn

Hải Dương, ngày 20 tháng 5 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Lê Văn Hùng